

MẬU DỊCH TƠ LỤA CỦA CÔNG TY ĐÔNG ANH HÀ LAN VỚI ĐÀNG NGOÀI 1637-1670

(Tiếp theo và hết)

HOÀNG ANH TUẤN*

4. Giai đoạn suy thoái, 1655-1670

Dấu hiệu suy thoái của nền mậu dịch tơ lụa VOC với Đàng Ngoài bắt đầu xuất hiện từ đầu thập niên 1650, trước khi Công ty quyết định tạm đình chỉ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang thị trường Viễn Đông vào năm 1655. Sự suy thoái bộc lộ trước hết ở chỗ khối lượng tơ lụa Đàng Ngoài VOC đưa sang Nhật ngày càng nhỏ đi, cũng như khoảng cách giữa giá mua vào (ở Đàng Ngoài) và giá bán ra ở Nhật Bản ngày càng bị thu hẹp (biểu đồ 2). Trong khi lợi nhuận của tơ lụa Đàng Ngoài ở Nagasaki đang trên đường sa sút, sản phẩm vùng Bengal lại từng bước giành được thị hiếu của người tiêu dùng Nhật Bản. Từ năm 1649, Snoecq - Giám đốc thương điểm Nagasaki - trên cơ sở quan sát lợi nhuận ngày càng khả quan của tơ lụa Bengal hi vọng sản phẩm vùng Nam Á sẽ sớm tìm được chỗ đứng vững chắc ở Nhật, khi chất lượng của loại hàng hóa mới này được nhiều người biết đến (71). Lợi nhuận thu được từ buôn bán tơ lụa Bengal cũng liên tục tăng lên. Năm 1653, lãi ròng của sản phẩm Ấn Độ đứng cao nhất trong số các loại tơ lụa Công ty nhập khẩu vào Nhật: lần lượt là 174 ấ, 135 và 121 ấ% đối

với lụa tấm, *bariga* và *pee*. Số tơ *mongo* - một loại tơ bán thành phẩm của Bengal Công ty gửi sang để chào hàng - thậm chí cho mức lãi 200%. Vì vậy, số tơ lụa Bengal trị giá 150.388 *fl* thu lợi ròng 191.241 *fl* ở Nhật Bản năm nay (72).

Năm 1655, hệ thống quản lý đấu giá tơ lụa ở Nhật có sự thay đổi quan trọng và ngay lập tức tác động đến biểu đồ phân bố lượng tơ lụa VOC nhập khẩu vào thị trường Viễn Đông. Từ 11/1654 đến 9/1655, 57 thuyền Trung Quốc cập cảng Nagasaki, đem theo 1.401 *picol* tơ và rất nhiều lụa tấm (73). Phường hội buôn tơ ở Nhật cảm thấy không đủ sức mua hết số lượng tơ khổng lồ nói trên nên đã thỉnh cầu chính quyền can thiệp để sau khi biểu giá *pancado* được công bố họ không bị bắt buộc thu mua toàn bộ số hàng tơ lụa Trung Quốc kể trên. Mạc Phủ nhân dịp này quyết định từ nay sẽ huỷ bỏ hệ thống áp giá *pancado* đối với toàn bộ tơ lụa Trung Quốc nhập vào Nhật Bản (74). Việc thay đổi hệ thống *pancado* ở Nhật Bản dấy lên sự quan ngại ở Batavia bởi nếu việc áp giá trên bị bãi bỏ, tơ lụa Trung Quốc nhất định sẽ được bán với giá cao ở thị trường Viễn Đông. Sự quan tâm kể trên của Batavia là điều dễ hiểu bởi

* Th.S. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

khả năng nhập khẩu tơ lụa Trung Quốc của Công ty hiện nay rất yếu do sự sa sút của thương điểm Đài Loan. Có một thực tế đang thử thách Công ty hiện nay là cuộc nội chiến ở Trung Quốc không chỉ ngăn chặn việc xuất khẩu hàng hoá từ lục địa sang Đài Loan mà còn tạo điều kiện thuận lợi để thế lực Trịnh Thành Công độc quyền hoạt động hải thương ở vùng duyên hải đông nam Trung Quốc và chi phối hoàn toàn cầu buôn bán trực tiếp từ đại lục sang Nhật. Vì vậy, người hưởng lợi từ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Trung Quốc sang vùng Viễn Đông sau khi chế độ pancado bị bãi bỏ tất nhiên là thế lực họ Trịnh chứ không phải VOC. Vào thời điểm đó, mức lợi nhuận của tơ lụa Đài Ngoại ở Nhật Bản cũng ngày càng giảm mạnh. Trong hoàn cảnh khó khăn trên, tơ lụa Bengal trở thành đáp án để Công ty giải bài toán tơ lụa vùng Viễn Đông. Sau khi thu được lợi nhuận cao trong năm 1653, sản phẩm tơ lụa Bengal tiếp tục thành công trong cuộc đua giành thị phần ở thị trường Nhật Bản: đạt mức lãi trung bình 101% năm 1656 (75). Tại Nhật, hàng Bengal ngày càng được ưa chuộng. Năm 1661, trong công văn gửi về Batavia, nhân viên thương điểm Nagasaki thông báo rằng vì nhu cầu tơ lụa Bengal ở thị trường đảo quốc ngày càng cao, họ sẵn sàng nhận tất cả số tơ lụa Bengal mà Công ty có thể cung cấp (76). Vì thế, trong giai đoạn 1656-1672, số lượng tơ lụa Bengal nhập vào Nagasaki tăng đều đặn, chiếm 4/5 tổng số tơ lụa Công ty nhập khẩu vào Nhật (77).

Thành công của tơ lụa Nam Á ở thị trường Viễn Đông đồng nghĩa với việc tơ lụa Đài Ngoại mất dần vị trí ở đó, và cơ bản bị lật đổ hoàn toàn sau năm 1670. Nếu việc sản phẩm vùng Bengal chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản là nguyên nhân chính, sự bất ổn về chính trị và kinh tế của Đài Ngoại là xung lực khiến nền mậu dịch tơ

lụa của VOC với Đài Ngoại nhanh chóng tàn lụi. Đợt hành binh lần thứ năm của chính quyền Lê - Trịnh dẫn đến trận chiến giằng co suốt 6 năm (1655-1660) không chỉ hút hết phần lớn nhân lực vào chiến tranh mà còn tàn phá nặng nề nền kinh tế Đài Ngoại nói chung và ngành dệt nói riêng (78). Vì thế, số lượng tơ lụa thương điểm Kẻ Chợ đưa sang Nhật Bản thường không ổn định, phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn cung thất thường của thị trường Đài Ngoại. Ví dụ, năm 1657, thương điểm Kẻ Chợ chỉ dùng hết 93.606 *fl* trong tổng số vốn 300.000 *fl* Batavia đầu tư để mua tơ lụa cho Nhật Bản. Chán nản vì sự khan hiếm hàng hóa, Công ty lại tạm đình chỉ việc xuất khẩu tơ lụa Đài Ngoại sang Nhật vào năm 1658. Từ năm 1659 đến 1662 - năm Đài Loan bị mất về tay Trịnh Thành Công - trị giá tơ lụa Đài Ngoại xuất sang Nhật Bản dao động trong khoảng 180.000 *fl*. Tuy nhiên, mức lợi nhuận lại quá nhỏ: chỉ đạt trung bình 25% năm 1659, trong khi sản phẩm vùng Bengal thu được mức lãi trung bình 110% trong năm 1658 và thậm chí đạt đến 192% trong năm 1671 (79). Không còn nghi ngờ gì nữa, sự chiếm lĩnh thị trường Viễn Đông của tơ lụa Bengal từ giữa thập niên 1650 là đòn quyết định đánh bật tơ lụa Đài Ngoại ra khỏi thị trường quan trọng Nhật Bản và chấm dứt một thập kỷ rưỡi buôn bán tơ lụa hưng thịnh của VOC với Đài Ngoại.

Việc Đài Loan bị mất vào tay Trịnh Thành Công năm 1662 đã làm đảo lộn hệ thống buôn bán của Công ty ở khu vực Đông Á - vốn đã đi vào quỹ đạo ổn định trong khoảng một nửa thế kỷ qua. Trong các năm 1662-1664, Công ty quyết tâm liên minh quân sự với triều đình Mãn Thanh nhằm phục thù họ Trịnh ở Đài Loan, đồng thời mở rộng cơ hội tìm kiếm quan hệ ngoại

giao và buôn bán với Trung Quốc lục địa. Do các cuộc liên minh quân sự không dẫn đến kết quả cuối cùng là việc chinh phục Đài Loan, một số đặc quyền triều đình Mãn Thanh ban cho Công ty trong việc buôn bán với vùng đông nam Trung Quốc cũng lần lượt bị bãi bỏ (80). Cùng với rối loạn ở miền nam Trung Quốc, hoạt động buôn bán ở Đàng Ngoài cũng sa sút từ cuối thập niên 1650 do hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hoá qua biên giới Việt - Trung gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là việc xuất khẩu khẩu vàng và xạ hương Trung Quốc - hai sản phẩm quan trọng Công ty cần thu mua để xuất khẩu về Hà Lan và Coromandel (Ấn Độ) - sang Đàng Ngoài. Trước tình hình đó, Batavia yêu cầu thương điểm Đàng Ngoài tổ chức thám hiểm vùng biển phía bắc Vịnh Bắc Bộ nhằm tìm kiếm khả năng thiết lập một thương điểm trên biên giới Đàng Ngoài - Trung Quốc để buôn bán trực tiếp với người Hoa (81). Năm 1662, được phép của triều đình Đàng Ngoài, người Hà Lan tiến hành tổ chức thám hiểm. Chuyến đi từ Kẻ Chợ qua Hải Phòng và dọc biển lên phía nam Trung Quốc không thu được kết quả như mong đợi do nội loạn ở miền nam Trung Quốc. Mặt khác, chính quyền Đàng Ngoài - cảnh giác với sự rối loạn chính trị của nước láng giềng phương Bắc - tỏ ý khó chịu với ý đồ sử dụng Đàng Ngoài làm bàn đạp để thâm nhập thị trường Trung Quốc của Công ty nên liên tục trì hoãn việc cấp phép buôn bán với vùng biên giới Đông Bắc (82). Do đó, Batavia đành từ bỏ kế hoạch thâm nhập Trung Quốc từ Đàng Ngoài và quay sang nâng cấp thương điểm Kẻ Chợ thành thương điểm thường trực, tăng số nhân viên thường trú cũng như vốn đầu tư để đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu tơ lụa cho Nhật Bản, xạ hương và tơ lụa cho Hà Lan và vàng cho Coromandel (83).

Trong giai đoạn 1664-1668, trị giá hàng hoá thương điểm Đàng Ngoài chuyên chở sang Nhật hàng năm luôn đứng ở mức khá cao: 250.000-300.000 *fl* (năm 1669 lên đến 432.000 *fl*) (84). Sự nhả vọt này bắt nguồn từ hai nguyên do chính: 1) Đàng Ngoài trở thành thương điểm thường trực và 2) cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan (1665-1667) nổ ra ở châu Âu. Do tình trạng chiến tranh, tàu của Công ty không thể về châu Âu nên tơ lụa Đàng Ngoài mua về Hà Lan cũng bị ách lại. Nhân viên của thương điểm Kẻ Chợ lo ngại rằng nếu Công ty ngừng việc nhập khẩu tơ lụa, dân Đàng Ngoài sẽ phá dẫu trồng lúa - một kết cục tại hại cho Công ty bởi một khi chiến tranh ở châu Âu kết thúc, Công ty sẽ không còn mua được tơ lụa Đàng Ngoài để đưa về Hà Lan. Do vậy, thương điểm Đàng Ngoài buộc phải tiếp tục thu mua tơ và chuyển toàn bộ sang thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, tỉ lệ nghịch với số lượng lớn tơ lụa Đàng Ngoài đưa vào Nagasaki trong những năm này, tỉ lệ lợi nhuận luôn đứng ở mức rất thấp. Chẳng hạn, số hàng của Đàng Ngoài năm 1664 trị giá 387.135 *fl* - chiếm 1/4 tổng giá trị nhập khẩu của VOC vào Nhật năm nay - chỉ đạt mức lãi chưa đến 19%. Do lời lãi thấp, Batavia đành huỷ bỏ luôn kế hoạch gửi chuyên viên tơ lụa sang Kẻ Chợ để cố vấn cho thương điểm Đàng Ngoài (85). Năm sau, số hàng trị giá 337.779 *fl* tiếp tục ế ẩm, lợi nhuận chỉ đạt 20% (86). Trong hai năm 1666 và 1667 lợi nhuận từ tơ lụa Đàng Ngoài đột nhiên tăng vọt; hai chuyến hàng trị giá 250.876 và 290.000 *fl* đều đạt mức lãi 101 và 112% (87). Được khích lệ bởi kết quả tốt đẹp trong hai năm liên tiếp, hàng hóa Đàng Ngoài gửi sang Nhật năm 1668 tăng lên 322.000 *fl*. Tuy nhiên, lợi nhuận lại suy giảm đáng thất vọng: chỉ còn 80%. Năm 1670, tàu *Hoogcapel* bị đắm trên đường đi Nhật Bản. Lấy lý do hạn chế rủi

ro trên biển, Batavia quyết định chấm dứt cầu buôn bán trực tiếp Đàng Ngoài - Nhật Bản bởi thương điểm Kẻ Chợ thường không thể cho tàu xuất bến đi Nhật trước tháng 7 hoặc tháng 8 - thời gian có nhiều bão ở ngoài khơi vùng biển giữa Đài Loan và Nhật. Sự thật tuy nhiên không chỉ đơn giản là vậy. Thông qua việc đình chỉ tuyến buôn bán trực tiếp này, Batavia hi vọng chấm tình trạng buôn bán riêng của nhân viên giữa hai thương điểm. Từ nay về sau, thương điểm Kẻ Chợ phải chuyển toàn bộ hàng hoá mua ở Đàng Ngoài về Batavia trước khi chúng được phân bổ đi tiêu thụ tại các thị trường khu vực và châu Âu (88).

Từ sau vụ đắm tàu *Hoogcapel* đến năm 1673, VOC tạm ngừng xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản vì lý do lời lãi ít. Năm 1677, số tơ lụa Đàng Ngoài trị giá 286.000 *fl* lại được đưa sang Nagasaki nhưng lợi nhuận vẫn quá thấp: tơ sống chỉ thu lời 16% và lụa 40% (89). Từ năm này đến khi Công ty chấm dứt quan hệ buôn bán với Đàng Ngoài (1700), số lượng tơ lụa

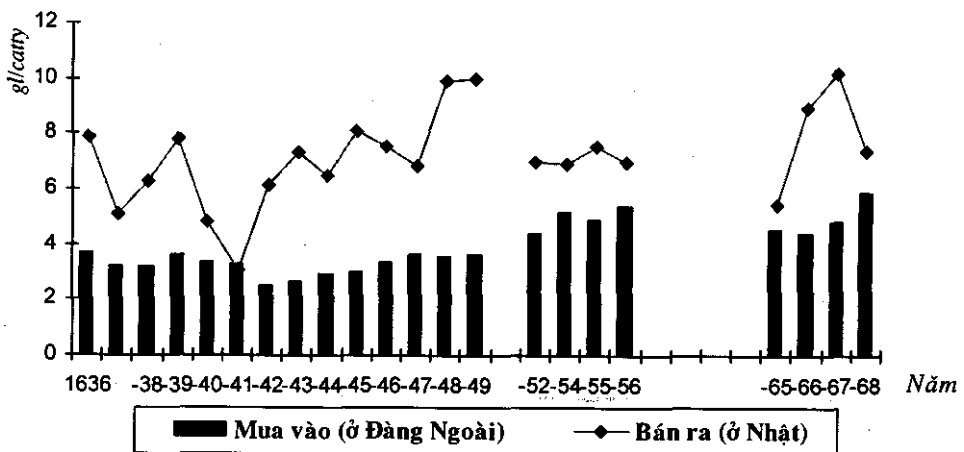
xuất sang Nhật rất nhỏ và thất thường; lợi nhuận cũng dao động trong khoảng 25 và 16% (90). Như một hệ quả, phần lớn tơ lụa (và xạ hương) nhập từ Kẻ Chợ được đưa về bán ở thị trường châu Âu trong khi vàng Trung Quốc thu mua ở Đàng Ngoài được đưa sang tiêu thụ ở Coromandel.

5. Kết luận

Sự thiếu hụt tư liệu của một số năm đưa đến vài điểm trống trong bức tranh toàn cảnh về tổng số vốn đầu tư và lợi nhuận từ hoạt động buôn bán tơ lụa của Công ty với Đàng Ngoài. Tuy nhiên, số ít năm kể trên vẫn có thể được suy luận một cách tương đối từ những nguồn tư liệu liên quan; việc tính toán chi tiết các khoản đầu tư và lợi nhuận có thể thực hiện được cho phần lớn thời gian (phụ lục 1). Và như đã đề cập trong phần trước, bên cạnh việc phân tích tư liệu gốc, bài viết đồng thời sử dụng những số liệu thống kê đã được tính toán trong một vài công trình thực hiện trước đây (91).

Giai đoạn thử nghiệm (1637-1640) không thu được lợi nhuận cao mặc dù vốn

Biểu đồ 2: Giá mua vào và bán ra của tơ Đàng Ngoài

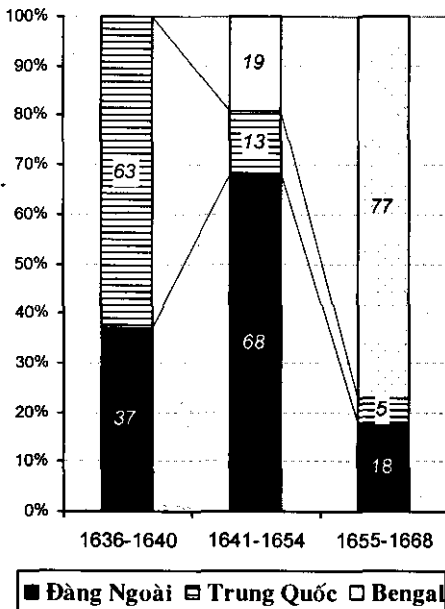


đầu tư vào tơ lụa Đàng Ngoài rất lớn. Trong 4 năm đầu tiên, khoảng 1.100.000 *fl* (chủ yếu là bạc nén) đã được Công ty đưa vào Đàng Ngoài dùng để thu mua tơ lụa cho Nhật Bản. Mặc dù vậy, tỉ lệ lợi nhuận chỉ đạt mức trung bình 30%. Nguyên do chính là do tơ lụa Trung Quốc chiếm tới 63% trong tổng số tơ lụa VOC nhập khẩu vào Nhật Bản; sản lượng tơ lụa Đàng Ngoài do vậy chỉ chiếm 37% (biểu đồ 3). Biểu đồ phân bổ lợi nhuận Công ty thu được thông qua việc bán tơ lụa ở Nhật Bản vì thế cũng tương ứng: 70% từ tơ lụa Trung Quốc và 30% còn lại từ tơ lụa Đàng Ngoài (biểu đồ 4). Dấu hiệu báo trước sự hưng thịnh của nền mậu dịch tơ lụa của Công ty với Đàng Ngoài xuất hiện cùng lúc với việc tỉ lệ lợi nhuận thu được ở thị trường Viễn Đông đều đặn tăng lên. Điều này có thể được quan sát từ sự chênh lệch ngày càng lớn giữa giá mua vào (ở Đàng Ngoài) và giá bán ra (tại

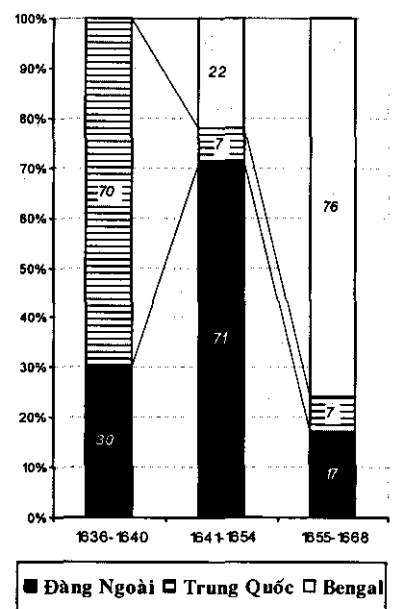
Nhật Bản) (biểu đồ 2). Đối với tơ lụa Trung Quốc, do Công ty phải mua qua trung gian Đài Loan nên giá nhập vào thường rất cao, trong khi tơ lụa Đàng Ngoài được mua tận gốc ở Kê Chợ có giá thấp hơn gấp nhiều lần. Đây là lý do chính làm nên sự khác biệt về mức lợi nhuận giữa hai loại sản phẩm. Trong 3 năm đầu của giai đoạn thứ hai (1641-1643), trong khi lợi nhuận của tơ lụa Trung Quốc được thương điếm Nagasaki ghi nhận là 45, 56 và 67%, sản phẩm Đàng Ngoài ghi nhận là 45, 56 và 67%, sản phẩm Đàng Ngoài đều đặn tăng dần từ 56 lên 95 và 114%.

Giai đoạn thứ hai (1641-1654) chứng kiến sự thành công ngoạn mục của nền mậu dịch tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài trên cả hai bình diện: vốn đầu tư và lợi nhuận. Do những khoản lợi nhuận hấp dẫn, vốn đầu tư vào tơ lụa Đàng Ngoài luôn

Biểu đồ 3: Tơ VOC nhập khẩu vào Nhật Bản, 1636-1668



Biểu đồ 4: Phân bổ lợi nhuận từ tơ lụa của VOC ở Nhật Bản, 1636-1668



đứng ở mức cao. Trong thời kỳ 14 năm hưng thịnh, trong tổng số 12,8 triệu *fl* hàng hoá VOC nhập khẩu vào Nhật, khoảng 7 triệu *fl* (54%) là sản phẩm tơ lụa. Trong số 7 triệu *fl* nói trên, trị giá tơ lụa thương điểm Kê Chợ đưa sang Nhật chiếm khoảng 1/2, tức là khoảng 3,5 triệu *fl* đã được đầu tư vào sản phẩm tơ lụa Đàng Ngoài. Bên cạnh đó, sự khác biệt khá cao giữa giá mua và giá bán đưa đến khung lợi nhuận cao. Ở Đàng Ngoài, giá mua tơ dao động ổn định trong khoảng 3,5 *fl/catty*, trong khi giá bán trung bình ở Nhật Bản đạt ngưỡng 8 *fl/catty* (phụ lục 3). Sự ổn định trong giá mua và bán của tơ lụa Đàng Ngoài giai đoạn 1641-1654 đưa đến mức lợi nhuận trung bình 130% cho suốt 14 năm; cao hơn nhiều so với lợi nhuận thu được từ tơ lụa Bengal (105%) và tơ lụa Trung Quốc (37%). Lợi nhuận cao từ mậu dịch tơ lụa với Đàng Ngoài càng có ý nghĩa hơn khi số lãi ròng hàng năm của thương điểm Nagasaki đang trên đường sa sút: mức lãi trung bình 1-1,2 triệu *fl/năm* trong giai đoạn 1635-1639 đã tụt xuống mức 0,5 triệu *fl/năm* vào năm 1642 và dao động trong khoảng 0,38-0,95 triệu *fl/năm* trong suốt thời kỳ 1649-1654. Ví dụ, năm 1649, giá nhập vào trung bình của tơ Đàng Ngoài là 3,64 *fl*, bán ra ở Nhật Bản là 9,97 *fl*, tạo nên mức lãi 174%. Như vậy, số tơ Đàng Ngoài đưa sang Nhật Bản năm nay trị giá 299.000 *fl* thu lãi ít nhất là 363.660 *fl*, đóng góp 51% vào tổng số lợi nhuận 709.000 *fl* mà thương điểm Nagasaki báo cáo về Batavia năm đó. Trong toàn bộ thời kỳ 1641-1654, mậu dịch tơ lụa của VOC ở Đàng Ngoài đóng góp 71% vào số lãi từ buôn bán tơ lụa của Công ty ở Nhật và khoảng 1/3 tiền lời thương điểm Nagasaki đưa về Batavia (92).

Ở thời kỳ thứ 3 (1655-1670), mức lợi nhuận thấp ở Nhật Bản dẫn đến sự tụt

giảm đáng kể về vốn đầu tư của VOC vào tơ lụa Đàng Ngoài. Ngân sách dành cho việc xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật thường không ổn định, phụ thuộc trước hết vào nhu cầu thất thường của thị trường vùng Viễn Đông, sau đó là nguồn cung cũng không mấy ổn định từ Đàng Ngoài. Trong khi tơ lụa Bengal từng bước chiếm lĩnh thị trường và thu lợi nhuận cao, từ đầu thập niên 1650 tơ lụa Đàng Ngoài ngày càng đánh mất vị trí của mình. Mất mùa thường xuyên và sự mất giá của tiền đồng bản địa (*cassies*) làm cho bạc nén Công ty đưa vào Đàng Ngoài bị giảm giá trị rất mạnh (93). Giá tơ lụa ở Đàng Ngoài vì thế cũng tăng trung bình 20%. Giá nhập khẩu tơ Đàng Ngoài trong giai đoạn 1637-1649 dao động từ 2,54 đến 3,64 *fl/catty* đã lên đến 4,43-5,84 *fl/catty* trong các năm 1665-1668, tăng khoảng 66%. Trong khi đó, giá bán của tơ lụa Đàng Ngoài ở Nhật Bản lại liên tục giảm, đưa đến sự sụt giảm về lợi nhuận. Ví dụ, trong các năm 1652, 1654 và 1656 mức lãi của tơ lụa Đàng Ngoài ở Nhật giảm liên tục xuống 58, 34 và 29%. Trong các năm 1665-1669, cán cân xuất khẩu của tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản hồi phục, giá trị hàng hóa luôn xoay quanh mức 300.000 *fl*. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng kim ngạch nhập khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật là do Batavia chủ trương giới hạn số lượng tơ lụa Bengal nhập khẩu vào Nagasaki xuống dưới mức 170.000 *pond* (khoảng 1.400 *picol*) nhằm giữ giá bán và mức lợi nhuận của Công ty ở thị trường Viễn Đông (94). Trái với số vốn đầu tư đáng kể, mức lợi nhuận của tơ lụa Đàng Ngoài vẫn không hề được cải thiện. Ví dụ, số hàng trị giá 369.000 *fl* năm 1668 chỉ thu lãi 26%. Thất vọng về lợi nhuận quá nhỏ mà tơ lụa Đàng Ngoài thu được ở Nhật trong khi hoạt động buôn bán riêng của nhân viên giữa hai nơi ngày càng tăng,

Batavia huỷ bỏ tuyến buôn bán trực tiếp Kẻ Chợ - Nagasaki và tạm ngừng xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật trong vài năm sau đó (95). Trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XVII, số lượng tơ lụa Đàng Ngoài xuất sang Nhật rất nhỏ, hiếm khi vượt quá 20.000 *fl*/năm. Lợi nhuận từ tơ lụa Đàng Ngoài vì thế cũng không đáng kể. Tiếp tục nuôi hi vọng về khả năng thâm nhập thị trường Trung Quốc lục địa và không muốn để mất hoàn toàn vị trí của Công ty ở khu vực bắc biển Đông, VOC

quyết tâm duy trì thương điểm Kẻ Chợ dù lợi nhuận thu được ngày càng kém đi. Từ thời điểm này đến khi VOC chấm dứt quan hệ với Kẻ Chợ (1700), ngoại trừ sản phẩm gốm sứ Đàng Ngoài được Công ty xuất khẩu sang thị trường liên đảo Đông Nam Á khá thành công trong thập hai niên 1660 và 1670 (96), những hàng hóa còn lại như tơ lụa, xạ hương và quế được Công ty đưa về tiêu thụ chủ yếu tại thị trường nội địa Hà Lan.

Phụ lục 1: Tàu VOC đến Đàng Ngoài, 1637-1670

Năm / Tháng	Tên tàu	Đến từ	Vốn (<i>fl</i>)
1637 / 3	<i>Grol</i>	Nhật Bản	188.166
1638 / 1	<i>Zandvoord</i>	Nhật Bản	298.609
2	<i>Waterlooze Verve</i>	Đài Loan	-
8	<i>Wijdenes</i>	Đàng Trong	-
12	<i>Rijp</i>	Nhật Bản	382.458
1639 / 6	<i>Lis; Waterlooze.</i>	Batavia	-
1640 / 2	<i>Lis; Engel</i>	Đài Loan	439.861
7	<i>Rijp</i>	Batavia	-
1641 / -	<i>Meerman;</i>	Đài Loan	-
5	<i>Meerman; Klein Rotterdam.</i>	Batavia	202.703
1642 / 1	<i>Kievit; Brack; Kelang</i>	Đài Loan	-
6	<i>Kievit; Wakende Booi; Meerman; Zeeuwsche Nachtegael; Brack.</i>	Batavia	123.102
12	<i>Meerman</i>	Nhật Bản	174.427
1643 / 1	<i>Kievit; Warkende Booi; Zeeuwsche Nachtegael; Wijdenes; Zandvoord.</i>	Đài Loan	-
4	<i>Lillo</i>	Batavia	-
7	<i>Waterhond; Vos</i>	Batavia	-
12	<i>Jonge Zaaier</i>	Đài Loan	299.835
1644 / 2	<i>Leeuwarden</i>	Đài Loan	-
12	<i>Zwarte Beer; Bresken</i>	Đài Loan	397.590
1645 / 6	<i>Florin Gans</i>	Batavia	-
1646 / 7	<i>Zwarte Beer; Hillegaerbergh</i>	Đài Loan	454.606

1635	1.009	713	0	0	0		8	0
1636	1.593	1.116	0	0	80		9	0
1637	2.647	1.420	177	168	21		12	1
1638	3.625	2.219	167	155	1		11	1
1639	3.471	1.687	0	55	55		11	0
1640	6.286	3.457	622	492	0		12	3
1641	1.067	470	178	164	1		5	1
1642	737	423	87	72	2		6	1
1643	774	451	118	101	0		6	1
1644	1.377	525	234	190	1		6	1
1645	1.432	939	297	243	0		9	2
1646	901	459	307	222	1		10	3
1647	789	400	287	214	9		8	1
1648	649	431	327	187	0		4	1
1649	578	277	209	201	3		6	1
1650	916	579	299	257	0		6	1
1651	974	584	362	280	12		8	2
1652	1.031	521	362	295	0		9	2
1653	917	626	310	261	0		5	1
1654	707	395	159	150	0		8	2
1655	683	323	0	0	0		8	1
1656	1.412	867	225	223	0		7	1
1657	1.061	611	90	79	0		8	1
1658	1.084	571	0	0	0		10	0
1659	1.138	710	183	183	0		8	1
1660	994	626	0	0	0		5	0
1661	1236	896	174	174	33		8	1
1662	1583	1.083	144	143	6		10	1
-	-	-	-	-	-		-	-
1665	1.756	1.174	231	228	0		12	2
1666	1.010	551	208	205	-		-	-
1667	1.346	750	299	235	59		8	1
1668	2.017	1.409	432	369	-		9	1
1669	1.409	998	322	322	-		3	1
1670	1.437	860	0	0	0		7	0
1671	1.102	501	0	0	3		7	0
1672	1.739	1.065	0	0	0		-	0
1673	1.478	997	0	0	0		-	0
-	-	-	-	-	-		-	-
1677	1.010	729	0	0	268	(236)	-	0
-	-	-	-	-	-		-	-
1679	818	500	0	0	148	(138)	5	0
-	-	-	-	-	-		-	-
1686	575	80	0	0	52	(33)	4	0
1687	355	12	0	0	0	(0)	3	0
1688	576	173	0	0	22	(9)	4	0
1689	488	70	0	0	24	(24)	-	0
1690	572	157	0	0	26	(5)	3	0
1691	555	144	0	0	3	(3)	4	0

1692	613	270	0	0	0	(6)	6	0
1693	735	204	0	0	20	(20)	7	0
1694	450	237	0	0	0	(0)	5	0
1695	730	177	0	0	0	(0)	5	0
1696	473	208	0	0	11	(0)	4	0
1697	891	210	0	0	16	(16)	7	0

Phụ lục 3: Giá tơ VOC mua vào và bán ra (ở Nhật Bản), 1636-1668 (florin/catty)

Năm	Tơ Đàng Ngoài		Tơ Trung Quốc		Tơ Bengal	
	Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra
1636	3,71	7,88	4,89	9,83	-	-
1637	3,24	5,08	4,94	7,18	-	-
1638	3,20	6,25	5,20	8,12	-	-
1639	3,63	7,79	4,99	8,35	-	-
1640	3,35	4,83	-	-	-	-
1641	3,25	3,09	4,80	5,83	-	-
1642	2,54	6,14	4,87	8,83	-	-
1643	2,62	7,32	4,81	7,83	-	-
1644	2,95	6,47	5,69	9,26	4,08	8,08
1645	3,02	8,12	5,97	8,07	-	-
1646	3,33	7,51	8,15	7,64	-	-
1647	3,60	6,84	5,28	7,76	4,11	7,04
1648	3,58	9,90	-	8,82	4,18	8,32
1649	3,64	9,97	12,67	14,95	4,11	12,06
1650	-	-	11,02	11,02	3,97	6,47
-						
1652	4,39	6,95	9,49	9,49	2,84	6,44
-						
1654	5,15	6,92	8,68	10,43	3,94	8,80
1655	4,85	7,56	-	-	3,81	7,87
1656	5,39	6,96	-	-	4,44	7,20
1657	-	-	-	-	4,61	6,53
1658	-	-	-	-	3,95	8,30
-						
1660	-	-	-	-	4,31	7,27
-						
1665	4,51	5,46	5,90	10,20	4,14	4,99
1666	4,43	8,94	-	-	2,78	6,81
1667	4,78	1,016	-	-	3,75	8,39
1668	5,84	7,41	-	-	3,95	6,57

Nguồn: Klein (1986); GM II&III; DRB vol. 1-19; Buch (1936-7); Souza (1986); Nagazumi Yoko (1992).

CHÚ THÍCH

- (71). NFJ 62, 2 October 1649.
- (72), (73), (75). GM II, p. 618; GM III, p. 67, 68.
- (74), (76), (77). Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720*, Princeton University Press, 1985, p. 124, 125.
- (78). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.2, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 263-191; NA. VOC 1236, fol. 107-126. Ghi nhận về sự khốc liệt của đợt hành binh lần thứ năm của Đàng Ngoài, người Hà Lan ở Kẻ Chợ ước tính rằng trong năm 1660, khoảng 1/5 dân số Đàng Ngoài bị trưng binh đột ngột để tham gia chiến đấu ở mặt trận phía nam, đưa số quân Đàng Ngoài ở đây lên đến 7 vạn người.
- (79). GM III, p. 305; Om Prakas, p. 125.
- (80). Wills, J. E., *Pepper, Guns, and Parleys, The Dutch East India Company and China, 1662-1681*, Harvard University Press, 1974; p. -100; Tonio Andrade, *Commerce, Culture, and Conflict: Taiwan under European Rule, 1624-1662*, PhD Dissertation, Yale University, 2000, p. 262-325.
- (81), (82), (85). DRB 1663, p. 158; DRB 1661, p. 89-91; DRB 1665, p. 548; DRB 1664, p. 506, 581.
- (83) Hoang Anh Tuan, *Tonkin Rear for China Front, The VOC's Exploration for Southern China Trade in the 1660s*, Seminar paper presented at Leiden University, May 2005.
- (84), (86), (87). Buch, W. J. M., *La Compagnie des Indes Neerlandaises et l'Indochine*, BEFEO, 1937, p. 163, 164; Klein, P.W., 'De Tonkinees-Japanse Zijdehandel van de Vereenigde Oostindische Compagnie en het Inter-Asiatische Verkeer in de 17^e eeuw', Frijhoff W. and M. Hiemstra (eds.), *Bewogen en Bewegen*, Tilburg, Gianotten B. V., 1986, p. 168.
- (88). GM III, p. 741.
- (89), (90). Klein, p. 168, 176; Buch (1937), p. 174 & chương III.
- (90). Klein, p. 168, 176; Buch (1937), p. 174 & chương III.
- (91). Klein; Buch; Nachod Oskar, *Die Beziehungen der Niederlandischen Ostindischen Kompagnie zu Japan im siebzehnten Jahrhundert*, Leipzig 1897; Nagazumi Yoko, 'The Tonkinese-Japanese Trade in the mid-seventeenth Century' (Nhật ngữ), *Annual Reports of Josai Graduate School of Economics*, No. 8, March 1992, p. 21-46.
- (92). Xem thêm từ Klein, p. 166-169; Nachod Oskar, table A (Umsatz - Tabelle) và table C (Einfuhr von Rodseide), p. CCII-CCVI. Việc so sánh lợi nhuận được thực hiện trên các số liệu từ Klein, Nachod; GM II và NFJ 62.
- (93). GM II, p. 696; Souza G. B., *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754*, Cambridge University Press, 1986, p. 115-120; Von Glahn, R., 'Myth and Reality of China's Seventeenth-Century Monetary Crisis', *The Journal of Economic History*, 1996, Vol. 56, No. 2. p. 429-454.
- (94). Om Prakash, p. 125-126.
- (95). GM III, p. 741.
- (96). Hoàng Anh Tuấn "Mậu dịch gốm sứ của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài nửa sau thế kỷ XVII", trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.